

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 41



NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	31/12/2022
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	VI.01	193,195	332,463
II	Tiền gửi tại NHNN	VI.02	891,767	855,283
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	VI.03	10,804,100	11,040,842
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		10,804,100	11,040,842
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	VI.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	VI.05	-	13,646
VI	Cho vay khách hàng	VI.06	29,947,576	28,767,971
1	Cho vay khách hàng	VI.06.1	30,249,895	29,050,846
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	VI.06.2	(302,319)	(282,875)
VII	Hoạt động mua bán nợ	VI.07	1,299,472	3,199,649
1	Mua nợ		1,316,429	3,223,828
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(16,957)	(24,179)
VII	Chứng khoán đầu tư	VI.08	2,475,753	3,266,307
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1,932,558	2,538,724
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		842,139	951,905
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(298,944)	(224,322)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	VI.09	529	488
1	Đầu tư dài hạn khác		529	488
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		271,592	288,988
1	Tài sản cố định hữu hình	VI.10	224,403	237,687
a	Nguyên giá TSCĐ		468,056	479,605
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(243,653)	(241,918)
2	Tài sản cố định vô hình	VI.12	47,189	51,301
a	Nguyên giá TSCĐ		110,684	114,830
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(63,495)	(63,529)
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản có khác	VI.14	1,102,744	1,225,500
1	Các khoản phải thu	VI.14.1	413,173	578,032
2	Các khoản lãi, phí phải thu		615,716	567,008
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	VI.22.1	-	-
3	Tài sản Có khác	VI.14.2	111,524	118,129
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	VI.14.3	(37,669)	(37,669)
	Tổng tài sản có		46,986,728	48,991,137

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	31/12/2022
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	VI.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	VI.17	9,516,829	10,940,616
1	Tiền gửi của các TCTD khác		8,858,660	9,152,682
2	Vay các TCTD khác		658,169	1,787,934
III	Tiền gửi của khách hàng	VI.18	31,228,279	31,259,873
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	VI.05	3,209	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	VI.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	VI.20	500,000	500,000
VII	Các khoản nợ khác	VI.21	911,041	1,706,120
1	Các khoản lãi, phí phải trả		764,778	576,141
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		146,263	1,129,979
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	Tổng nợ phải trả		42,159,358	44,406,609
VIII	Vốn và các quỹ	V.22	4,827,370	4,584,528
1	Vốn của TCTD		3,000,000	3,000,000
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		378,272	317,719
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,449,098	1,266,809
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		46,986,728	48,991,137

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU		30/06/2023	31/12/2022
1	Bảo lãnh vay vốn		13,994	15,039
	Cam kết giao dịch hối đoái		1,260,995	1,023,990
	Cam kết mua ngoại tệ		94,280	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		94,280	35,310
	Cam kết giao dịch hoán đổi		1,072,435	988,680
	Cam kết giao dịch tương lai	VII.39	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		436,485	704,823
5	Bảo lãnh khác		2,250,470	2,467,754
6	Các cam kết khác		999,460	293,471
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		715,427	678,835
8	Nợ khó đòi đã xử lý		2,724,023	2,738,076
9	Tài sản và chứng từ khác		1,238,433	1,673,203

Hà nội, ngày 12 tháng 07 năm 2023

LẬP BẢNG



Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Mạnh Thắng

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số: B03/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến Quý II	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(V.24)	897,008	662,789	1,792,573	1,259,912
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(V.25)	555,601	354,737	1,111,892	717,100
Thu nhập lãi thuần		341,407	308,052	680,681	542,812
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		24,605	26,075	46,893	46,293
Chi phí hoạt động dịch vụ		8,659	8,945	16,793	18,469
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(V.26)	15,946	17,130	30,100	27,824
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(V.27)	8,366	11,206	21,868	21,391
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(V.28)	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(V.29)	-	266	-	29,633
Thu nhập từ hoạt động khác		12,557	16,259	24,540	86,910
Chi phí hoạt động khác		772	709	1,157	8,051
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(V.31)	11,785	15,551	23,383	78,859
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(V.30)	132	29	132	40
Chi phí hoạt động	(V.32)	179,007	159,842	365,768	312,757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		198,629	192,391	390,396	387,803
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		48,169	73,723	86,843	142,527
Tổng lợi nhuận trước thuế		150,460	118,668	303,553	245,276
Chi phí thuế TNDN hiện hành		30,092	23,734	60,711	49,342
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(V.33)	30,092	23,734	60,711	49,342
Lợi nhuận sau thuế		120,368	94,934	242,842	195,934
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		401	316	810	653

Hà nội, ngày 12 tháng 07 năm 2023

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Mạnh Thắng

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số: B04/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,743,865	1,319,754
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(923,256)	(737,842)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		30,100	27,824
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		21,868	50,717
05. Thu nhập khác		5,610	3,837
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		17,773	75,009
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(389,207)	(345,551)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(38,521)	(35,607)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		468,232	358,140
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác			-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		715,932	(21,745)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		13,646	2,116
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		708,351	1,227,152
13. Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt			-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		153,304	(1,224,918)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN			-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1,423,786)	(670,104)
17. Thay đổi tiền gửi của khách hàng		(31,594)	(395,216)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		3,209	2,637
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(944,447)	47,786
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(84)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(337,153)	(674,236)

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(2,464)	(5,596)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			13
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư			-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(41)	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		132	40
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(2,373)	(5,543)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(339,526)	(679,779)
		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		12,228,588	8,712,190
		-	-
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		11,889,062	8,032,411

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2023

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Mạnh Thắng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ngân hàng có 18 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.695 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.700 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Phi Hùng	:	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/07/2023
Ông Nguyễn Quang Định	:	Chủ tịch	Đương nhiên mất tư cách ngày 04/05/2023
Ông Oliver Schwarzhaupt	:	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/05/2023, Miễn nhiệm ngày 02/07/2023
Ông Nguyễn Tiến Dũng	:	Phó chủ tịch	
Ông Đinh Thành Nghiệp	:	Thành viên	
Ông Lưu Văn Tuyên	:	Thành viên	Đương nhiên mất tư cách ngày 04/05/2023
Ông Trần Ngọc Năm	:	Thành viên	Đương nhiên mất tư cách ngày 04/05/2023
Ông Nguyễn Mạnh Hải	:	Thành viên	
Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	:	Thành viên độc lập	
Ông Oliver Schwarzhaupt	:	Thành viên	

Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Mạnh Thắng	:	Quyền Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 02/07/2023
Ông Nguyễn Phi Hùng	:	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 02/07/2023
Ông Đinh Thành Nghiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Nguyễn Thành Tô	:	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Hoàng Long	:	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Đỗ Thành Công	:	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 19/01/2023
Ông Hoàng Xuân Hiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	:	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng	

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 22/2017/TT- NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi một số điều của thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung. Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất (trừ Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành) và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và

bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2023
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các

khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 22/2017/TT - NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân, các bên liên kết đó; những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng và những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bản chất của mối quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Các quỹ của Ngân hàng:

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- (a). Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- (b). Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- (c). Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ và quỹ dự phòng ở trên không được dùng để phân chia.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các

khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tiền mặt bằng VND	181,247	319,901
Tiền mặt bằng ngoại tệ	11,948	12,562
	<u>193,195</u>	<u>332,463</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	891,767	855,283
<i>Bằng VND</i>	889,393	815,834
<i>Bằng ngoại tệ</i>	2,374	39,449
	<u>891,767</u>	<u>855,283</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1349/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 08 năm 2021:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2023	31/12/2022
3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,004,100	4,130,842
- Bằng VND	3,571,963	3,640,826
- Bằng ngoại tệ, vàng	432,137	490,016
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,800,000	6,910,000
- Bằng VND	6,800,000	6,910,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	10,804,100	11,040,842
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng	-	-
	-	-
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	10,804,100	11,040,842

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại PG Bank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,571,994	564	3,773
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,503,332	564	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,068,662	-	3,773
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,135,809	8,529	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,135,809	8,529	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	30,248,739	29,049,690
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,156	1,156
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	<u>30,249,895</u>	<u>29,050,846</u>
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	28,320,052	27,821,120
Nợ cần chú ý	1,090,797	485,183
Nợ dưới tiêu chuẩn	146,443	62,262
Nợ nghi ngờ	141,841	119,495
Nợ có khả năng mất vốn	550,762	562,786
	<u>30,249,895</u>	<u>29,050,846</u>
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Nợ ngắn hạn	16,207,733	15,796,166
Nợ trung hạn	3,356,414	3,189,797
Nợ dài hạn	10,685,748	10,064,884
	<u>30,249,895</u>	<u>29,050,847</u>
Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ		
	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Cho vay bằng VND	29,201,963	27,803,287
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	1,047,932	1,247,559
	<u>30,249,895</u>	<u>29,050,846</u>

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công ty Nhà nước	53	118
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	159,170	203,539
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ	64,104	371,085
Công ty TNHH khác	4,522,283	3,273,246
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	173,068	251,117
Công ty TNHH tư nhân	202,351	195,920
Công ty cổ phần khác	11,344,038	11,476,885
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	601,136	352,097
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	4,000	5,920
Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân	13,025,525	12,794,855
Tổ chức khác	154,167	126,064
Tổng	30,249,895	29,050,846

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,048,673	2,012,812
Ngành công nghiệp khai khoáng	160,081	247,832
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	128,708	107,783
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	128,546	244,334
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	29,510	33,317
Ngành xây dựng	3,663,153	3,144,377
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	2,670,952	1,700,928
Ngành vận tải kho bãi	923,624	848,465
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	727,198	693,264
Ngành thông tin và truyền thông	7,743	7,677
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	3,516,447	2,839,931
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	1,455,861	2,223,500
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	45,155	46,060
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,402	3,269
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	900	-
Ngành giáo dục và đào tạo	8,512	9,232
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	126,501	140,499
Ngành hoạt động dịch vụ khác	14,294,278	14,425,417
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	15,224	20,732
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ trừ tiêu dùng của hộ gia đình	295,427	301,417
Tổng	30,249,895	29,050,846

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2023	213,660	69,215	282,875
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	31,485	26,150	57,635
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(28,145)	(10,045)	(38,191)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2023	217,000	85,320	302,319

7.HOẠT ĐỘNG MUA BÁN NỢ

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua nợ bằng VND	558,714	2,179,426
Mua nợ bằng ngoại tệ	757,715	1,044,402
Dự phòng rủi ro	(16,957)	(24,179)
Tổng	<u>1,299,472</u>	<u>3,199,649</u>

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,316,429	3,223,828
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<u>1,316,429</u>	<u>3,223,828</u>

8.CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1,932,558	2,538,724
a. Chứng khoán Nợ	1,930,364	2,508,641
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1,730,325	2,336,447
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200,039	200,042
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	2,194	6,119
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	2,194	2,235
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	842,139	951,905
a. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán Nợ nước ngoài		
b. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	842,139	951,905
8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	-	-
8.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(298,944)	(224,322)
a. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(1,429)	(1,429)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(1,429)	(1,429)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(297,515)	(222,893)
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>	<i>(297,515)</i>	<i>(222,893)</i>

(i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 1.9%/năm đến 8.8%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn 7 năm bằng VND do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành, hưởng lãi suất 8%/năm, lãi được trả hàng năm.

(iii). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Công ty CP Công Nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt	41	-
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	488	488
	<u>529</u>	<u>488</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>		
	<u>529</u>	<u>488</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	195,271	6,572	84,178	191,385	2,199	479,605
Mua trong kỳ	34	-	1,897	311	222	2,464
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng xuất kho	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,410	11,603	-	14,013
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	195,305	6,572	83,665	180,093	2,421	468,056
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41,884	6,467	55,793	137,024	750	241,918
Khấu hao trong kỳ	2,397	22	3,130	9,930	268	15,747
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,410	11,602	-	14,012
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,280	6,489	56,514	135,352	1,019	243,653
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	153,387	105	28,385	54,361	1,449	237,687
Tại ngày cuối kỳ	151,025	83	27,151	44,741	1,403	224,403

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PG Bank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	30,917	83,841	72	114,830
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	4,146	-	4,146
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30,917	79,695	72	110,684
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	5,933	57,524	72	63,529
Khấu hao trong kỳ	742	3,371	-	4,113
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	4,147	-	4,147
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,674	56,749	72	63,495
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	24,984	26,317	-	51,301
Tại ngày cuối kỳ	24,242	22,947	-	47,189

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	413,173	578,032
Các khoản phải thu bên ngoài	400,383	566,487
Các khoản phải thu nội bộ	12,790	11,545
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	615,716	567,008
14.2 Các tài sản Có khác	111,524	118,129
14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(37,669)	(37,669)
	<u>1,102,744</u>	<u>1,225,500</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
	<u>-</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3,740,410	3,737,379
<i>Bằng VND</i>	3,504,710	3,501,979
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	235,700	235,400
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,118,250	5,415,303
<i>Bằng VND</i>	5,000,000	5,005,000
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	118,250	410,303
	8,858,660	9,152,682
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	848,000
Bằng vàng và ngoại tệ	658,169	939,934
	658,169	1,787,934
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9,516,829	10,940,616

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,720,639	5,446,216
<i>Bằng VND</i>	4,528,176	5,181,701
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	192,463	264,515
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	26,316,808	25,667,894
<i>Bằng VND</i>	26,164,484	25,469,581
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	152,324	198,313
Tiền gửi vốn chuyên dùng	43	43
Tiền gửi ký quỹ	190,789	145,720
	31,228,279	31,259,873

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	6,854,148	8,050,332
Cá nhân	24,374,131	23,209,541
	31,228,279	31,259,873

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/03/2023</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	-	-

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/03/2023</u>
	VND	VND
Trái phiếu	500,000	500,000
- Bằng VND	500,000	500,000
- Bằng Ngoại tệ	-	-
	<u>500,000</u>	<u>500,000</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Các khoản lãi phí phải trả	764,778	576,141
Các khoản phải trả và công nợ khác	146,263	1,129,979
Các khoản phải trả nội bộ	-	43,300
Các khoản phải trả bên ngoài	100,691	1,040,398
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45,572	46,281
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	3,000,000	650	209,652	107,417	1,266,809	4,584,528
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	242,842	242,842
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	40,369	20,184	(60,553)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2023	3,000,000	650	250,021	127,601	1,449,098	4,827,370
Số dư tại ngày 01/01/2022	3,000,000	650	183,814	94,498	901,884	4,180,846
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	403,687	403,687
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	25,838	12,919	(38,757)	-
Biến động khác	-	-	-	-	(5)	(5)
Số dư tại ngày 31/12/2022	3,000,000	650	209,652	107,417	1,266,809	4,584,528

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2023	
	VND	Tỷ lệ
Vốn của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	1,200,000	40%
Vốn của cổ đông khác	1,800,000	60%
	<u>3,000,000</u>	<u>100%</u>

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Lũy kế đến 30/06/2023	Lũy kế đến 30/06/2022
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	242,842	195,934
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	300	300
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	300	300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	810	653

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Lũy kế 30/06/2023</u>	<u>Lũy kế 30/06/2022</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	130,665	43,265
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,475,358	1,078,868
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	59,525	81,388
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	22,502	18,389
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	75,708	3,195
Thu khác từ hoạt động tín dụng	28,815	34,807
	<u>1,792,573</u>	<u>1,259,912</u>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Lũy kế 30/06/2023</u>	<u>Lũy kế 30/06/2022</u>
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1,064,788	647,800
Trả lãi tiền vay	29,627	1,098
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	10,662	10,662
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6,815	57,540
	<u>1,111,892</u>	<u>717,100</u>

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế 30/06/2023	Lũy kế 30/06/2022
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	13,130	15,474
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	14,768	15,671
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	10,837	5,431
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ	-	-
Thu khác	8,158	9,717
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	46,893	46,293
Chi về dịch vụ thanh toán	2,116	6,353
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	-	51
Chi về ngân quỹ	4,427	4,993
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	-	663
Chi về hoa hồng, môi giới	956	1,375
Chi khác	9,294	5,034
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	16,793	18,469
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30,100	27,824

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế 30/06/2023	Lũy kế 30/06/2022
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30,633	21,449
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	12,749	10,355
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17,884	11,094
	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	8,765	58
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4	3
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8,761	55
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21,868	21,391

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế 30/06/2023	Lũy kế 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	29,338
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	12
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	307
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	-	29,633

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế 30/06/2023	Lũy kế 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế 30/06/2023	Lũy kế 30/06/2022
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)	132	40
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	132	40

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Lũy kế 30/06/2023	Lũy kế 30/06/2022
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	24,540	86,910
Chi cho các hoạt động khác	(1,157)	(8,051)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	23,383	78,859

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế 30/06/2023	Lũy kế 30/06/2022
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7,030	6,647
Chi phí cho nhân viên	213,648	184,184
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	186,824	165,606
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	17,854	11,994
<i>Chi trợ cấp</i>	3,526	90
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	5,444	6,494
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	70,983	62,846
<i>Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định</i>	19,861	18,492
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	56,733	43,819
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	2,778	1,865
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</i>	-	32
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	17,374	15,261
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	365,768	312,757

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế 30/06/2023	Lũy kế 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	303,554	245,276
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	(40)
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	-	(40)
<i>Doanh thu đã loại trừ khi tính thuế TNDN</i>	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	1,475
Thu nhập chịu thuế	303,554	246,711
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	60,711	49,342
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	22,855	10,221
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(38,521)	(35,607)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	45,045	23,956

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Báo cáo LCTT)

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	193,195	332,463
Tiền gửi tại NHNN	891,767	855,283
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	4,004,100	4,130,842
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	6,800,000	6,910,000
	-	-
Tổng	<u>11,889,062</u>	<u>12,228,588</u>

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chỉ tiêu	<u>30/06/2023</u>	<u>30/06/2022</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	1695/1685	1657/1673
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	184,108	132,320
2. Thu nhập khác	48,951	51,864
3. Tiền thưởng	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	233,059	184,184
5. Tiền lương bình quân	18.21	13.18
6. Thu nhập bình quân	23.05	18.35

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	1,393	4,202	4,858	737
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	22,855	60,711	38,521	45,045
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	4,195	12,732	15,759	1,168
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	86	86	-
Tổng	28,442	77,731	59,224	46,950

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	44,146,534	43,012,255
2. Hàng hóa	-	-
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	8,953,379	8,146,941
4. Máy móc thiết bị, động sản	7,198,831	8,082,582
5. TSBĐ khác	14,624,575	12,098,568
Tổng	74,923,319	71,340,346

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	13,994	15,039
2. Cam kết giao dịch ngoại hối	1,260,995	1,023,990
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	436,485	704,823
4. Bảo lãnh thanh toán	289,841	421,927
5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	546,181	451,917
6. Bảo lãnh dự thầu	54,951	143,861
7. Cam kết bảo lãnh khác	1,359,497	1,450,049
8. Các cam kết khác	999,461	293,471
Tổng	4,961,405	4,505,077

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 PG Bank không nhận ủy thác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Đối với hoạt động này PG Bank chỉ thu được phí ủy thác. (số dư ủy thác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là: 0 đồng)

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ:

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	30/06/2023	30/06/2022
	Triệu VND quy đổi (*)	Triệu VND quy đổi (*)
Bán ngoại tệ cho Tập đoàn XD	2,603,500	7,462,201
Thu phí dịch vụ quản lý, vận hành		

(*) Tỷ giá quy đổi bình quân Quý 2 năm 2023: 23.508 VND/USD (Quý 2 năm 2022: 23.047)

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phải thu	Phải trả
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	- - -	878,489 - -
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng cho vay Lãi phải thu cho vay	- - - 568,645 781	220,834 1,191,344 10,916 - -

Giao dịch với bên liên quan trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Bán ngoại tệ Chi phí lãi tiền gửi	2,603,500 8,106
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi Doanh thu lãi cho vay	38,184 15,121

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 52.470 triệu việt nam đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 79.282 triệu việt nam đồng).

30/06/2023	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi tại các TCTD khác Triệu VND	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác Triệu VND	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	31,247,048	11,643,397	10,016,829	31,228,279	3,700,409	3,209	2,774,697
Nước ngoài	-	52,470	-	-	-	-	-

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCC) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò rung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Hội đồng Rủi ro và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 30/06/2023

STT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản có	1,929,843	2,429,757	19,738,709	9,439,452	6,169,703	4,111,948	3,283,717	501,818	47,604,947
1	Tiền mặt, vàng	-	193,195	-	-	-	-	-	-	193,195
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	891,767	-	-	-	-	-	891,767
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	10,804,100	-	-	-	-	-	10,804,100
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tã	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chứng khoán đầu tư	-	861,697	-	-	200,000	200,000	1,200,000	313,000	2,774,697
7	Cho vay	1,929,843	-	8,042,842	9,439,452	5,969,703	3,911,948	2,083,717	188,818	31,566,323
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	529	-	-	-	-	-	-	529
9	TSCĐ	-	271,592	-	-	-	-	-	-	271,592
10	TSC khác	-	1,102,745	-	-	-	-	-	-	1,102,745
	Tài sản nợ	-	911,044	20,023,818	4,941,075	9,709,490	5,671,446	902,488	-	42,159,360
1	Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	8,900,804	347,328	268,698	-	-	-	9,516,829
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	11,119,806	4,593,747	9,440,792	5,671,446	402,488	-	31,228,279
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các kh	-	-	3,209	-	-	-	-	-	3,209
5	Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	-	500,000	-	500,000
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	911,044	-	-	-	-	-	-	911,044
	Khe hở lãi suất	1,929,843	1,518,713	-285,110	4,498,377	(3,539,787)	(1,559,498)	2,381,230	501,818	5,445,587

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO TIỀN TỆ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quản lý rủi ro
- PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:
 - + Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước
 - + Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán
 - + Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng
- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới
- Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 30/06/2023 là: USD/VND : 23570, EUR/VND: 25639, JPY/VND: 162.77**
- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2,114	9,833	-	11,948
II- Tiền gửi tại NHNN	-	2,374	-	2,374
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12,110	413,067	6,961	432,138
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	282,840	-	282,840
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	1,805,648	-	1,805,648
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Tài sản cố khác (*)	0	196,360	3	196,363
Tổng tài sản	14,224	2,710,121	6,964	2,731,309
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1,012,119	-	1,012,119
II- Tiền gửi của khách hàng	13,683	329,057	2,092	344,833
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1,352,219	-	1,352,219
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	1	7,148	-	7,150
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	13,685	2,700,544	2,092	2,716,320
Trạng thái tiền tệ nội bảng	539	9,578	4,872	14,989
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	1,161	1,161
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	539	9,578	6,033	16,150

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO THANH KHOẢN

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngay, tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dải kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dải kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, khủng hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN

Ngày 30/06/2023

STT	Chỉ tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 -5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Luồng tiền vào	1,064,099	1,090,797	14,810,319	5,791,417	9,376,681	8,841,453	6,630,181	47,604,947
1	Tiền mặt, vàng	-	-	193,195	-	-	-	-	193,195
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	891,767	-	-	-	-	891,767
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	10,804,100	-	-	-	-	10,804,100
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	357,863	1,906,649	510,185	2,774,697
7	Cho vay khách hàng	839,046	1,090,797	2,755,564	5,736,450	8,971,156	6,325,435	5,847,875	31,566,323
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	529	529
9	TSCĐ	-	-	-	-	-	-	271,592	271,592
10	TSC khác	225,053	-	165,694	54,966	47,663	609,369	-	1,102,745
	Luồng tiền ra	-	-	20,309,399	5,117,429	15,782,828	949,705	-	42,159,360
1	Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	8,900,804	347,328	268,698	-	-	9,516,829
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	11,119,806	4,593,747	15,112,238	402,488	-	31,228,279
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính kt	-	-	3,209	-	-	-	-	3,209
5	Phát hành GTCC	-	-	-	-	-	500,000	-	500,000
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	-	285,580	176,354	401,892	47,217	-	911,044
8	Khe hở thanh khoản	1,064,099	1,090,797	(5,499,079)	673,988	(6,406,147)	7,891,748	6,630,181	5,445,587

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Hà nội, ngày 12 tháng 07 năm 2023

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Q. TÔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Thắng

